



shí jǐn
什锦

adjective · assorted; mixed

Example Sentences

Wǒ mǎi le yī hé shí jīn bǐng gān

我买了一盒什锦饼干。

I bought a box of assorted cookies.

Zhè dào shí jīn chǎo fàn lǐ yǒu xiā rén jī dàn hé shū cài

这道什锦炒饭里有虾仁、鸡蛋和蔬菜。

This assorted fried rice has shrimp, eggs, and vegetables.

Trace each character, then write the word on your own.

什	什	什	什	什	什	什													
锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦	锦								
锦	锦	锦	锦	锦															